

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; chính sách hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính khác của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam, gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Mục 1

ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 3. Đơn vị tính giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính bằng tiền đồng Việt Nam (ký hiệu VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng biện pháp tưới, tiêu nước, từng nội dung công việc, từng loại hình sản phẩm, dịch vụ.

2. Đơn vị tính

a) Tưới cho cây trồng: đồng/ha/vụ hoặc đồng/ha/năm hoặc đồng/m³.

b) Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: đồng/ha/năm hoặc đồng/m³ hoặc đồng/m² mặt thoáng/năm.

c) Cấp nước cho sản xuất muối: đồng/ha/năm hoặc đồng/ha/vụ hoặc đồng/m³;

d) Cấp nước cho chăn nuôi: đồng/m³.

đ) Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: đồng/ha/vụ hoặc đồng/ha/năm hoặc đồng/m³ hoặc đồng/ha/năm lưu vực tiêu thoát nước hoặc đồng/nội dung công việc/năm.

e) Thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt: đồng/nội dung công việc.

3. Quy đổi diện tích, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp đặt hàng

a) Việc quy đổi thực hiện trong trường hợp các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi không xây dựng được phương án giá riêng cho từng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Diện tích, hình thức, biện pháp tưới tiêu của các loại sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy đổi về héc ta (ha) không vượt quá định mức sử dụng nước cho các đối tượng hoặc mục đích sử dụng do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo diện tích tưới tiêu chủ động (bằng động lực hoặc trọng lực) đối với diện tích lúa.

b) Hệ số quy đổi sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1.	Quy đổi về hình thức tưới tiêu bằng động lực		
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	0,7	70% tưới tiêu bằng động lực
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	0,85	85% tưới tiêu bằng động lực
2.	Quy đổi về biện pháp tưới tiêu chủ động		

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi	Ghi chú
-	Tưới tiêu chủ động một phần	0,6	60% tưới tiêu chủ động
-	Tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực	0,5	50% tưới tiêu chủ động bằng động lực
-	Tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực	0,4	40% tưới tiêu chủ động bằng trọng lực
-	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu	0,7	70% tưới tiêu chủ động bằng trọng lực
3.	Quy đổi về tưới tiêu cho lúa		
-	Tưới tiêu mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông	0,4	40% tưới tiêu cho lúa
-	Tưới tiêu cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu 1 năm	0,80	80% tưới tiêu cho lúa 1 vụ. Đối với thanh long bằng 80% tưới tiêu cho lúa 3 vụ.
-	Cấp nước cho diện tích nuôi trồng thủy sản	2,0 ÷ 3,0	200 ÷ 300% diện tích lúa
-	Cấp nước cho diện tích sản xuất muối	0,5	200 ÷ 300% diện tích lúa

Hệ số quy đổi quy định tại bảng trên là hệ số quy đổi tối đa. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế để quy định hệ số quy đổi cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp hệ số quy đổi do cơ quan có thẩm quyền quy định thấp hơn hệ số quy đổi trong bảng quy định tại Điểm này, thực hiện theo hệ số quy đổi do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp hệ số quy đổi do cơ quan có thẩm quyền quy định cao hơn hệ số quy đổi trong bảng quy định tại Điểm này, thực hiện theo hệ số quy đổi trong bảng quy định tại Điểm này.

Hệ số quy đổi quy định tại điểm này sử dụng để quy đổi diện tích, sản lượng các loại hình sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi về diện tích hecta (ha) sản phẩm, dịch vụ tưới tiêu chủ động (bằng động lực hoặc trọng lực) đối với đất trồng lúa khi xây dựng phương án giá để ban hành giá tối đa hoặc giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

c) Đối với trường hợp quy đổi diện tích cấp nước cho nuôi trồng thủy sản theo diện tích tưới tiêu chủ động (bằng động lực hoặc trọng lực) đối với diện tích lúa, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi căn cứ định mức sử dụng nước cho tưới lúa và nuôi trồng thủy sản tại địa phương hoặc căn cứ thích hợp khác phù hợp theo quy định hiện hành đề xuất hệ số quy đổi cụ thể nhưng không vượt quá khung hệ số quy định tại mục 5 bảng hệ số quy đổi quy định tại điểm b Khoản này.

d) Trường hợp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có diện tích tưới tiêu chủ động đối với diện tích đất trồng lúa để quy đổi hoặc sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không quy đổi được theo diện tích tưới tiêu chủ động đối với diện tích đất trồng lúa thì giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tính theo thực tế phát sinh.

đ) Trong trường hợp không tính riêng được cho từng biện pháp tưới nước và biện pháp tiêu nước thực hiện phân bổ theo tỷ lệ so với diện tích tưới chủ động (bằng động lực hoặc trọng lực) đối với diện tích lúa như sau:

Tưới cho cây trồng: 70%; Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: 30%.

e) Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện rà soát, xác định diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (nếu có). Đồng thời, chịu trách nhiệm về quyết định diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để làm cơ sở xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 4. Đơn vị tính giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được tính bằng tiền đồng Việt Nam (ký hiệu VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với từng loại hình sản phẩm, dịch vụ.

2. Đơn vị tính

a) Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp: đồng/m³;

b) Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao: đồng/nội dung công việc hoặc đồng/ha lưu vực tiêu hoặc đồng/m³ hoặc đồng/ha/vụ hoặc đồng/ha/năm;

c) Kết hợp phát điện: đồng/đồng doanh thu (% giá trị sản lượng điện thương phẩm);

d) Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác: đồng/đồng doanh thu hoặc đồng/ha/năm;

đ) Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước: đồng/ha mặt thoáng/năm hoặc % giá trị sản lượng nuôi trồng thủy sản trong năm;

e) Kết hợp giao thông: đồng/tấn/lần hoặc đồng/tấn/lượt hoặc đồng/m²/lượt.

Mục 2

XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 5. Xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Việc định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định tại thời điểm định giá trong điều kiện thị trường bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác).

2. Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, việc định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong trường hợp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đặt hàng.

a) Đơn vị được đặt hàng sản phẩm công ích thủy lợi đáp ứng các điều kiện sau: Đơn vị, tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thành phố có hệ thống kênh tưới, tiêu, tưới tiêu kết hợp, thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt, có sự kết nối hệ thống, cung cấp kịp thời sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh, huyện, xã để phục vụ sản xuất nông nghiệp và khắc phục, phòng chống thiên tai, thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ tưới, tiêu nước; có đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực được đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; có đủ năng lực về tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và đội ngũ người lao động đáp ứng được các yêu cầu của việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo hợp đồng đặt hàng. Ngoài ra đối với cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được đặt hàng trong lĩnh vực thuộc diện Nhà nước cấp phép hoạt động phải đáp ứng thêm điều kiện phải là nhà cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Mức giá cụ thể là mức giá đặt hàng và ký hợp đồng đặt hàng.

c) Trên cơ sở nguyên tắc, căn cứ định giá quy định tại Luật Giá, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý đối với công trình sử dụng vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định này trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao năm ngân sách.

3. Trường hợp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức giao nhiệm vụ, đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định về giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong phạm vi công trình được giao quản lý tính từ công trình thủy lợi đầu mối đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, không bao gồm phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến mặt ruộng.

5. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cơ quan thẩm định phương án giá, cơ quan, tổ chức quyết định giá, điều chỉnh giá lựa chọn áp dụng một phương pháp định giá theo quy định về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá để xây dựng phương án giá, thẩm định phương án giá và định mức giá tối đa, khung giá, mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

6. Đối với diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi xem xét, tham khảo cách xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi quy định tại Nghị định này để xác định và quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phải thu.

7. Đối với công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư và công trình thủy lợi đầu tư xây dựng không sử dụng vốn nhà nước, giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo hợp đồng giữa các bên.

8. Trường hợp phát sinh sản phẩm, dịch vụ khác không thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ thủy lợi quy định tại Luật Thủy lợi và không do Nhà nước định giá, chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi tự định giá sản phẩm, dịch vụ này theo quy định của pháp luật, xem xét, tham khảo cách xác định mức giá tại Nghị định này.

Mục 3

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI THEO PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 6. Nguyên tắc xác định giá giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Việc xác định giá và giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định về các yếu tố hình thành giá tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

2. Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm các khoản chi phí sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định căn cứ vào các yếu tố chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến sản xuất, cung ứng sản phẩm,

dịch vụ thủy lợi và phù hợp với định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các Bộ, ngành lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền .

3. Yếu tố chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và không bao gồm các khoản chi đã được ngân sách nhà nước đảm bảo. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, và các khoản chi không được tính vào giá thành sản phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

4. Phân bổ chi phí

a) Đối với các khoản chi phí liên quan đến nhiều loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nhưng không thể tách riêng, cần tập hợp các khoản chi phí để thực hiện phân bổ theo tiêu thức thích hợp như doanh thu, chi phí, số lượng, khối lượng, thời gian, các biện pháp, các nội dung công việc phù hợp với tình hình thực tế của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy định của pháp luật liên quan của sản phẩm, dịch vụ.

Trường hợp chi phí để tạo ra sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phải phân bổ nhiều kỳ, nhiều năm sản xuất thì tổng hợp số liệu của các kỳ, các năm sản xuất liên quan để xác định chi phí.

Việc phân bổ chi phí đảm bảo không tính trùng các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

b) Phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ, doanh thu khác

Việc phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ, doanh thu khác thực hiện theo nguyên tắc: Trong quá trình sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi làm phát sinh doanh thu khác hoặc tạo ra sản phẩm phụ hoặc tiếp tục sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm khác thì phải phân bổ chi phí cho sản phẩm phụ, doanh thu khác. Nếu sản phẩm phụ không thể thu hồi để bán hoặc sử dụng thì không phải phân bổ chi phí, chi phí tiêu hủy, xử lý sản phẩm phụ, sản phẩm phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ của sản phẩm chính.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và thường xuyên rà soát các định mức kinh tế kỹ thuật để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế phát sinh theo quy định của pháp luật.

b) Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì áp dụng theo định mức do Hội đồng quản trị (HĐQT) hoặc Hội đồng thành viên (HĐTV) đối với doanh nghiệp có HĐQT/HĐTV hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp hoặc thủ trưởng đơn vị ban hành, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả và thường xuyên rà soát các định mức kinh tế kỹ thuật để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Cách xác định các khoản mục chi phí hợp lý, hợp lệ trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương pháp chi phí

Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ trong giá, giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định như sau:

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Việc xác định chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực, công cụ, dụng cụ, năng lượng... sử dụng trực tiếp cho hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (sau đây gọi chung là chi phí vật tư) thực hiện theo quy định về chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

2. Chi phí nhân công trực tiếp

a) Việc xác định chi phí nhân công trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm chi phí tiền lương, chi phí tiền công và chi phí thuê ngoài tại Khoản này thực hiện theo quy định về chi phí nhân công trực tiếp tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

b) Việc xác định chi phí chi phí nhân công trực tiếp đối với từng loại hình tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định theo bảng tiền lương dự kiến, tiền làm thêm giờ (nếu có), bảng thanh toán tiền thuê ngoài, hợp đồng thuê khoán (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) trực tiếp sản xuất

a) Chi phí khấu hao TSCĐ trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao TSCĐ của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

b) Chi phí khấu hao TSCĐ được xác định trên bảng tính khấu hao tài sản cố định năm thực hiện được tách riêng theo sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác; sổ chi tiết theo dõi tài sản cố định tính từ đầu năm đến thời điểm định giá. Trường hợp tài sản cố định được sử dụng chung cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi thực hiện phân bổ theo tiêu thức thích hợp.

4. Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở tổ, đội và các bộ phận khác theo quy định pháp luật phục vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm:

a) Chi phí nhân viên sản xuất, cung ứng: là các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận, tổ, đội sản xuất và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Chi phí vật tư dùng cho phân xưởng như vật tư dùng để sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,... được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ: dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

d) Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật (trường hợp đã tính ở khoản 3 Điều này thì không tính tại khoản này). Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất như: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được xác định trên cơ sở kế hoạch sửa chữa tài sản cố định và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo;

Chi phí thuê ngoài, chi phí thuê tài sản cố định, chi phí phải trả cho nhà thầu (nếu có), chi phí điện thoại được xác định trên cơ sở dự toán các khoản

chi phí này và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.
;

Chi phí tiền điện, tiền nước được xác định trên cơ sở mức tiêu hao điện, nước và giá điện, nước như cách xác định chi phí vật tư quy định tại Khoản 1 Điều này;

e) Chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ Khoản này phục vụ chung cho sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trực tiếp được xác định trên cơ sở kế hoạch chi phí và các căn cứ, chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo .

5. Chi phí quản lý

a) Chi phí nhân viên quản lý bao gồm các khoản phải trả cho cán bộ quản lý như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này

b) Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ,... được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

c) Chi phí đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý được xác định trên cơ sở kế hoạch chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo .

d) Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có). Việc trích khấu hao TSCĐ của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế,... (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có) được xác định trên cơ sở dự toán chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo .

e) Chi trợ cấp thôi việc

Chi phí trợ cấp thôi việc được xác định theo quy định về trợ cấp thôi việc tại Bộ Luật Lao động và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

g) Chi phí kiểm toán

Chi phí kiểm toán là chi phí kiểm toán báo cáo tài chính được xác định trên cơ sở phát sinh chi phí thuê các đơn vị có chức năng kiểm toán theo quy định pháp luật và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

h) Chi nộp quỹ phòng, chống thiên tai cho cán bộ quản lý, người lao động và cho tổ chức theo quy định của pháp luật phòng, chống thiên tai;

i) Thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật được xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế, phí, lệ phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

k) Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí hợp lý khác theo quy định của pháp luật (nếu có)

Các chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung được xác định trên cơ sở dự toán chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo .

l) Việc xác định cụ thể chi phí quản lý tại Khoản này thực hiện theo quy định về chi phí quản lý tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo đặc thù của ngành, lĩnh vực (nếu có)

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo đặc thù ngành thủy lợi là các chi phí chưa được tính tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này bao gồm:

a) Chi trả tạo nguồn nước được xác định theo từng công việc cụ thể và trên cơ sở dự toán chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo;

b) Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi được xác định trên cơ sở dự toán các khoản chi phí phục vụ bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi được các Bộ, ngành, địa phương hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi phê duyệt;

c) Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật được xác định trên cơ sở dự toán các khoản mục chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo .

d) Chi phí thuê đất được xác định trên cơ sở số tiền chi trả thuê đất hàng năm theo quy định.

đ) Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bờ rác, vật cản được xác định trên cơ sở dự kiến chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

e) Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định theo quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

g) Chi phí xây dựng quy trình vận hành, quy trình bảo trì công trình thủy lợi được xác định trên cơ sở kế hoạch kinh phí xây dựng quy trình vận hành, quy trình bảo trì, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

h) Chi phí bảo trì:

Chi phí bảo trì được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

Chi phí bảo trì được xác định trên cơ sở định mức, số lượng, hiện trạng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi hoặc kế hoạch hoặc kinh phí bảo trì công trình thủy lợi được chủ sở hữu phê duyệt.

i) Chi phí thuê, mua dịch vụ cung cấp dữ liệu đo, dự báo khí tượng, thủy văn chuyên dùng hỗ trợ quản lý, vận hành công trình thủy lợi theo quy định của Luật Tài nguyên nước;

k) Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được xác định trên cơ sở kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

l) Chi phí đặc thù khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có);

i) Trong chi phí đặc thù có quy định định mức tiêu hao vật tư và định mức lao động do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cách xác định được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trường hợp chi phí vật tư, chi phí thuê ngoài, chi phí tiền công trong chi phí đặc thù có thông tin phổ biến trên thị trường được xác định theo quy định tại Điều 11, 12, 13 Nghị định này.

7. Chi phí thực tế, hợp lý khác (nếu có)

Các chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) thực hiện theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, xác định theo chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 8. Cách xác định khoản mục chi phí hợp lý, hợp lệ trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp chi phí

Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ trong giá, giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định như sau:

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực, công cụ, dụng cụ,... sử dụng trực tiếp cho hoạt

động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (sau đây gọi chung là chi phí vật tư) được xác định như quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Chi phí nhân công trực tiếp

a) Việc xác định chi phí nhân công trực tiếp trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác gồm chi phí tiền lương, chi phí tiền công và chi phí thuê ngoài tại Khoản này thực hiện theo quy định về chi phí nhân công trực tiếp tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

b) Việc xác định chi phí chi phí nhân công trực tiếp đối với từng loại hình tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định theo bảng tiền lương dự kiến, tiền làm thêm giờ (nếu có), bảng thanh toán tiền thuê ngoài, hợp đồng thuê khoán (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp sản xuất

Chi phí khấu hao TSCĐ trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao TSCĐ của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, được xác định như quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

4. Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở tổ, đội và các bộ phận khác theo quy định pháp luật phục vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm:

a) Chi phí nhân viên sản xuất, cung ứng: là các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận, tổ, đội sản xuất và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Chi phí vật tư dùng cho phân xưởng như vật tư dùng để sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,... được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ: dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

d) Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất và một số bộ phận khác theo quy định pháp luật (trường hợp đã tính ở khoản 3 Điều này thì không tính tại khoản này). Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất như: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được xác định trên cơ sở kế hoạch sửa chữa tài sản cố định và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo ;

Chi phí thuê ngoài, chi phí thuê tài sản cố định, chi phí phải trả cho nhà thầu (nếu có), chi phí điện thoại được xác định trên cơ sở kế hoạch kinh phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo;

Chi phí tiền điện, tiền nước được xác định trên cơ sở mức tiêu hao điện, nước và giá điện, nước tương tự như cách xác định chi phí vật tư quy định tại Khoản 1 Điều này:

e) Chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ Khoản này phục vụ chung cho sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trực tiếp được xác định trên cơ sở kế hoạch chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

5. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng gồm các chi phí phát sinh trong quá trình đi thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có) được xác định theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này:

a) Chi phí phải trả cho người lao động đi thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác là chi phí tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động đi thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Chi phí công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định trên cơ sở dự toán chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo;

d) Việc xác định cụ thể chi phí bán hàng tại Khoản này thực hiện theo quy định về chi phí bán hàng tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chi phí quản lý

a) Chi phí nhân viên quản lý bao gồm các khoản phải trả cho cán bộ quản lý như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này

b) Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ,... được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

c) Chi phí đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý được xác định trên cơ sở dự toán chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo .

d) Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có). Việc trích khấu hao TSCĐ của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế,... (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý; tiền thuê tài sản cố định, chi phí trả cho nhà thầu (nếu có).

e) Chi trợ cấp thôi việc

Chi phí trợ cấp thôi việc được xác định theo quy định về trợ cấp thôi việc tại Bộ Luật Lao động và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động

g) Chi phí kiểm toán

Chi phí kiểm toán là chi phí kiểm toán báo cáo tài chính và được xác định trên cơ sở phát sinh chi phí thuê các đơn vị có chức năng kiểm toán theo quy định pháp luật và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

h) Chi nộp quỹ phòng, chống thiên tai cho cán bộ quản lý, người lao động và cho tổ chức theo quy định của pháp luật phòng, chống thiên tai;

Chi phí nộp quỹ phòng, chống thiên tai cho các bộ quản lý, người lao động và cho tổ chức được xác định trên dự toán và căn cứ chứng minh theo

quy định về lập và quản lý quỹ phòng, chống thiên tai của pháp luật phòng, chống thiên tai.

i) Thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật được xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế, phí, lệ phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

k) Chi phí dự phòng (nếu có) gồm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định trên cơ sở dự toán chi phí dự phòng và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo;

k) Chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung, ngoài các chi phí đã nêu trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí hợp lý khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Các chi phí bằng tiền khác thuộc quản lý chung được xác định trên cơ sở dự toán chi phí và thuyết minh số liệu tính toán theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành

l) Việc xác định cụ thể chi phí quản lý tại Khoản này thực hiện theo quy định về chi phí quản lý tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo đặc thù của ngành, lĩnh vực (nếu có)

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo đặc thù ngành thủy lợi là các chi phí chưa được tính tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Điều này bao gồm:

a) Chi trả tạo nguồn nước được xác định theo từng công việc cụ thể và trên cơ sở dự toán chi phí phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo;

b) Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi được xác định trên cơ sở dự toán các khoản chi phí phục vụ bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi được các Bộ, ngành, địa phương hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi phê duyệt và các căn cứ thuyết minh số liệu tính toán kèm theo;

c) Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật được xác định trên cơ sở dự toán các khoản mục chi phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo .

d) Chi phí thuê đất được xác định trên cơ sở số tiền chi trả thuê đất hàng năm theo quy định.

đ) Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản được xác định trên cơ sở dự kiến chi phí và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

e) Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định theo quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

g) Chi phí xây dựng quy trình vận hành công trình thủy lợi được xác định trên cơ sở kế hoạch xây dựng quy trình vận hành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

h) Chi phí bảo trì:

Chi phí bảo trì được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

Chi phí bảo trì được xác định trên cơ sở số lượng, hiện trạng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi; định mức và kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi.

i) Chi phí thuê, mua dịch vụ cung cấp dữ liệu đo, dự báo khí tượng, thủy văn chuyên dùng; thuê hướng dẫn giao thông qua âu thuyền... hỗ trợ quản lý, vận hành công trình thủy lợi lợi theo quy định của Luật Tài nguyên nước;

k) Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được xác định trên cơ sở kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

l) Chi phí lập, rà soát phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước đã vận hành được xác định trên cơ sở kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

m) Chi phí đặc thù khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

l) Trong chi phí đặc thù có quy định định mức tiêu hao vật tư và định mức lao động do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cách xác định được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trường hợp chi phí vật tư, chi phí thuê ngoài, chi phí tiền công trong chi phí đặc thù có thông tin phổ biến trên thị trường được xác định theo quy định tại Điều 11, 12, 13 Nghị định này.

8. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí trả lãi tiền vay (nếu có) liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm cần được xác định giá, phần chênh lệch tỷ giá (nếu có). Chi phí lãi tiền vay tính theo số tháng thực tế và số tiền đơn vị phải vay. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi xây dựng dự toán chi phí tài chính và các căn cứ chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

9. Chi phí thực tế, hợp lý khác (nếu có)

Các chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp xác định theo chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 9. Cách xác định lợi nhuận dự kiến (nếu có) và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

1. Mức lợi nhuận dự kiến (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định của Bộ Tài chính về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và có căn cứ tính toán chứng minh, thuyết minh số liệu tính toán kèm theo.

2. Các nghĩa vụ tài chính (nếu có)

Các nghĩa vụ tài chính (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật được xác định theo quy định của Bộ Tài chính về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Điều 10. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

1. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên cơ sở các yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định về cách xác định giá tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá, cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá rà soát phương án giá trên cơ sở các chi phí quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định này và điều chỉnh mức lợi nhuận dự kiến (nếu có) quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định này phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá không vượt quá dự toán được giao (đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) để xác định, đề xuất giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp ban hành giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hoặc giá tối đa trong khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá tối đa, cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá tối đa căn cứ các cách xác định lợi nhuận dự kiến quy định tại Điều 9 Nghị định này để xác định mức tối đa lợi nhuận dự kiến để xây dựng phương án giá tối đa sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, thẩm định phương án giá tối đa và đề xuất mức giá tối đa với cơ quan có thẩm quyền ban hành giá tối đa.

b) Trường hợp ban hành giá tối thiểu trong khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: cơ quan, tổ chức, đơn vị lập phương án giá tối thiểu, cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá tối thiểu căn cứ các cách xác định lợi nhuận dự kiến quy định tại Điều 9 Nghị định này để xác định mức tối thiểu lợi nhuận dự kiến để xây dựng phương án giá tối thiểu, thẩm định phương án giá tối thiểu và đề xuất mức giá tối thiểu với cơ quan có thẩm quyền ban hành giá tối thiểu.

c) Trường hợp ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành giá tối đa, khung giá: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào các yếu tố hình thành giá phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) để xác định giá cụ thể không cao hơn giá tối đa, không thấp hơn giá tối thiểu, trong phạm vi khung giá do nhà nước quy định.

d) Trường hợp ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào các yếu tố hình thành giá phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (nếu có) để xác định giá cụ thể.

Mục 4

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI THEO PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Điều 11. Thu thập thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Việc thu thập thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định về thu thập thông tin về giá, phân tích thông tin tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

2. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh là sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tương tự với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tương tự là sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giống hệt về các đặc tính kinh tế, kỹ thuật, điều kiện mua bán như mục đích sử dụng, hình thức thanh toán, điều kiện thị trường và các điều kiện khác so với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá. Trường hợp không thu thập được thông tin về hàng hóa, dịch vụ giống hệt thì sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tương tự là sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có nhiều đặc điểm, chức năng gần giống nhất với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá về: mục đích sử dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thông số kỹ thuật, chất lượng, **tình trạng sử dụng**, nguồn gốc xuất xứ, công nghệ sản xuất, đặc tính, mục đích sử dụng, hình thức thanh toán, điều kiện thị trường, đặc điểm pháp lý và một số yếu tố khác (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, cơ quan thẩm định phương án giá chịu trách

nhiệm toàn diện về tính trung thực của thông tin thu thập được về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

4. Việc thu thập thông tin về giá của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tương tự gần nhất trong phạm vi 02 năm tính đến thời điểm định giá theo nguyên tắc ưu tiên thu thập trên địa bàn có tính tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội quy mô sản xuất cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi hoặc từ gần đến xa so với địa bàn của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá căn cứ ít nhất một trong các nguồn thông tin quy định tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Điều 12. Phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Xác định tổng quát về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá mục đích sử dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thông số kỹ thuật, chất lượng, tình trạng sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, công nghệ sản xuất, đặc tính, đặc điểm pháp lý và một số yếu tố khác.

2. Phân tích để lựa chọn ít nhất ba (03) sản phẩm, dịch vụ thủy lợi làm sản phẩm, dịch vụ so sánh ưu tiên của 3 tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi cung ứng khác nhau trên địa bàn có tính tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội, trường hợp không đủ 3 sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cung ứng khác nhau thì mở rộng theo tiêu chí từ gần đến xa so với địa bàn của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá. Trường hợp không có ba (03) sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh thì thực hiện so sánh theo số lượng thực tế thu thập được.

3. Xác định các yếu tố so sánh chủ yếu có ảnh hưởng nhiều nhất đến giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá;

4. Xác định điều kiện thị trường là điều kiện thị trường bình thường hay điều kiện thị trường không bình thường.

Điều 13. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh

1. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên cơ sở thu thập và phân tích thông tin thị trường thực hiện theo quy định về đề xuất mức giá tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ Tài chính ban hành.

2. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh là sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giống hệt với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá như quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá căn cứ vào tài liệu thực tế thu thập được tại thời điểm định giá để xác định mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Cụ thể như sau:

a) Mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định không cao hơn mức giá cao nhất thu thập được tại thời điểm định giá. Trường hợp ban hành giá cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) để xác định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi không cao hơn giá tối đa.

b) Mức giá tối thiểu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định không thấp hơn mức giá thấp nhất thu thập được tại thời điểm định giá. Trường hợp ban hành giá cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá để xác định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác không thấp hơn giá tối thiểu.

c) Khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định trên cơ sở mức giá tối đa, mức giá tối thiểu. Trường hợp ban hành giá cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá để xác định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trong khung giá.

d) Trường hợp định giá cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào thông tin thu thập được theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm định giá, dự toán được giao (đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) để xác định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

3. Trường hợp không thu thập được thông tin về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giống hết thì sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tương tự là sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có nhiều đặc điểm, chức năng gần giống với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá về: mục đích sử dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thông số kỹ thuật, chất lượng, **tình trạng sử dụng**, nguồn gốc xuất xứ, công nghệ sản xuất, đặc tính, mục đích sử dụng, hình thức thanh toán, điều kiện thị trường, đặc điểm pháp lý và một số yếu tố khác (nếu có), tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá phân tích các yếu tố so sánh chủ yếu tác động đến giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá để điều chỉnh mức giá của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá như quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Điều chỉnh mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này thực hiện như sau:

a) Lấy sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá làm chuẩn để thực hiện việc điều chỉnh mức giá của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh theo các đặc điểm của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá. Việc điều chỉnh mức giá (nếu có) được thực hiện theo sự khác biệt của từng yếu tố so sánh trên cơ sở

cố định những yếu tố so sánh còn lại (coi như giống nhau), mỗi mức điều chỉnh theo từng yếu tố so sánh được chứng minh từ các thông tin đã thu thập được trên thị trường, cụ thể:

Những yếu tố ở sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá kém hơn so với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh thì điều chỉnh giảm mức giá tính theo đơn vị của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá.

Những yếu tố ở sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá vượt trội hơn so với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh thì điều chỉnh tăng mức giá tính theo đơn vị của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá.

Việc điều chỉnh sự khác biệt yếu tố so sánh có thể được thực hiện theo số tiền tuyệt đối hoặc theo tỷ lệ % tăng, giảm so với giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh.

Tổng giá trị điều chỉnh của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh là tổng mức điều chỉnh tăng và/hoặc giảm theo từng yếu tố so sánh.

Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi sau điều chỉnh bằng mức giá của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh cộng (+) hoặc trừ (-) tổng giá trị điều chỉnh của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh.

b) Xác định mức giá cho sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá bằng cách lấy mức giá sau điều chỉnh đại diện chung của các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh hoặc bằng mức giá trung bình của các mức giá sau điều chỉnh của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh:

Mức giá đại diện chung của các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh là mức giá sau điều chỉnh của mỗi sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh được chọn theo các tiêu chí sau: Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh có số lần điều chỉnh giá ít nhất; Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh có tỷ lệ điều chỉnh của mỗi yếu tố so sánh nhỏ nhất; Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh có tổng giá trị điều chỉnh nhỏ nhất.

c) Trong điều kiện thị trường bình thường: tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá căn cứ kết quả phân tích, mức giá đại diện chung của các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi so sánh và dự toán ngân sách nhà nước được giao (đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) để đề xuất giá tối đa, giá tối thiểu, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

d) Trong điều kiện xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh hoặc giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có biến động bất thường: tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá, cơ quan thẩm định phương án giá căn cứ tình hình cung cầu, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ và dự toán ngân sách nhà nước được giao (đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)

đề đề xuất giá tối đa, giá tối thiểu, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cần định giá.

Mục 5

TRÌNH TỰ THỦ TỤC BAN HÀNH VĂN BẢN ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 14. Hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Hồ sơ phương án giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên cơ sở các yếu tố hình thành giá tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Các tài liệu khác có liên quan quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá là các tài liệu kỹ thuật, chuyên môn thuộc lĩnh vực thủy lợi phục vụ công tác xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm:

a) Diện tích (tổng diện tích, diện tích không quy đổi được và diện tích đã được quy đổi về héc ta (ha) theo diện tích tưới tiêu chủ động đối với diện tích lúa), sản lượng, số lượng năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

b) Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc do thủ trưởng đơn vị ban hành;

c) Bảng tổng hợp diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy đổi đối với diện tích đã được quy đổi theo diện tích lúa năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện; bảng tổng hợp diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không quy đổi được đối với diện tích không quy đổi được năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện (nếu có);

d) Bảng tổng hợp phương án mức giá tối đa, của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đã được quy đổi theo diện tích lúa và không được quy đổi) năm thực hiện; Bảng tổng hợp các khoản mục chi phí toàn đơn vị và bảng phân bổ chi phí (nếu có) đơn vị năm thực hiện;

đ) Các tài liệu khác có liên quan để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

2. Hồ sơ phương án giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên cơ sở thu thập và phân tích thông tin thị trường tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Các tài liệu khác có liên quan quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá là các tài liệu kỹ thuật, chuyên môn thuộc lĩnh vực thủy lợi phục vụ công tác xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm:

a) Diện tích (tổng diện tích, diện tích không quy đổi được và diện tích đã được quy đổi về héc ta (ha) theo diện tích tưới tiêu chủ động đối với diện tích lúa), sản lượng, số lượng năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (nếu có);

b) Bảng tổng hợp diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy đổi đối với diện tích đã được quy đổi theo diện tích lúa năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện; bảng tổng hợp diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không quy đổi được đối với diện tích không quy đổi được năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện;

c) Bảng tổng hợp phương án mức giá tối đa của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đã được quy đổi theo diện tích lúa và không được quy đổi) năm thực hiện;

d) Các tài liệu khác có liên quan để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

3. Hồ sơ Phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên cơ sở các yếu tố hình thành giá tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Các tài liệu khác có liên quan quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá là các tài liệu kỹ thuật, chuyên môn thuộc lĩnh vực thủy lợi phục vụ công tác xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm:

a) Quyết định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định năm trước liền kề; Quyết định phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi (nếu có);

b) Sản lượng, số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện;

c) Bảng tính toán các yếu tố hình thành giá thực tế hợp lý, hợp lệ năm trước liền kề theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan (nếu có) so với năm thực hiện; bảng tổng hợp phương án khung giá của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đã quy đổi và không quy đổi được dự kiến năm trước liền kề (nếu có) so với năm thực hiện;

d) Bảng tổng hợp các khoản mục chi phí toàn đơn vị năm thực hiện;

đ) Các tài liệu khác có liên quan để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

4. Hồ sơ phương án giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác trên cơ sở thu thập và phân tích thông tin thị trường tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Các tài liệu khác có liên quan quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá là các tài liệu kỹ thuật, chuyên môn thuộc lĩnh vực thủy lợi phục vụ công tác xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm:

a) Diện tích (tổng diện tích, diện tích không quy đổi được và diện tích đã được quy đổi về héc ta (ha) theo diện tích tưới tiêu chủ động đối với diện tích lúa), sản lượng, số lượng năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác;

b) Bảng tổng hợp diện tích sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác quy đổi đối với diện tích đã được quy đổi theo diện tích lúa năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện (nếu có); bảng tổng hợp diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không quy đổi được đối với diện tích không quy đổi được năm liền kề trước đó (nếu có) so với năm thực hiện;

c) Bảng tổng hợp phương án mức giá tối đa của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đã được quy đổi theo diện tích lúa và không được quy đổi) năm thực hiện;

d) Các tài liệu khác có liên quan để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

5. Hồ sơ phương án giá Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi cho Bộ Tài chính thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

6. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 10 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Điều 15. Trình tự ban hành văn bản định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Quy trình, thời gian lập, thẩm định phương án giá và trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá. Trong đó, quy trình lập, thẩm định phương án giá và trình

cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện như sau:

1. Lập phương án giá

a) Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và gửi 01 bản chính theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về phương án giá do mình lập. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm giải trình về phương án giá trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

b) Tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ hoặc cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan và gửi 01 bản chính theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về phương án giá, báo cáo, số liệu do mình lập, cung cấp.

c) Việc lập phương án giá thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và quy định tại Nghị định này.

2. Thẩm định phương án giá

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công một cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm thẩm định phương án giá;

b) Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá theo phân công tại Điểm a Khoản này phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản và có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

c) Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá theo phân công tại Điểm a Khoản này căn cứ dự toán ngân sách giao cho tổ chức thủy lợi cơ sở để thẩm định phương án giá hoặc báo cáo hoặc số liệu, tài liệu do tổ chức thủy lợi cơ sở lập trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức giá cụ thể của tổ chức thủy lợi cơ sở.

d) Việc thẩm định phương án giá thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

3. Trình và ban hành văn bản định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức rà soát kết quả thẩm định phương án giá trên cơ sở kết quả thẩm định phương án giá của các cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi ban hành văn bản định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích

thủy lợi hoặc khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác. Việc rà soát kết quả thẩm định phương án giá thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

b) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ rà soát kết quả thẩm định phương án giá của Bộ Tài chính phải có ý kiến rà soát bằng văn bản và có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

4. Trình và ban hành văn bản định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Sau khi có văn bản định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức rà soát chi phí thực tế của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi hoặc giá thị trường tại thời điểm định giá để ban hành văn bản định giá cụ thể.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá trình theo quy định.

Điều 16. Điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Việc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

2. Trước ngày 31/3 năm định giá, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Nghị định này đề nghị cơ quan có thẩm quyền định giá ban hành giá tối đa, khung giá (đối với Trung ương) và giá cụ thể (đối với địa phương).

3. Trường hợp trước ngày 31/3 năm định giá chưa có giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do cơ quan có thẩm quyền ban hành:

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét áp dụng giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã ban hành theo thẩm quyền liền kề trước đó để thực hiện đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo thẩm quyền, cơ quan đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi điều chỉnh giá đặt hàng và hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

b) Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét áp dụng giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đã ban hành liền kề trước đó làm cơ sở để thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác. Sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo thẩm quyền, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh giá cụ thể, hợp đồng cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định.

Chương III

HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG, MỨC, KINH PHÍ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Điều 17. Đối tượng được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cây lương thực bao gồm:

a) Toàn bộ diện tích giao để sản xuất cây lương thực, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất;

b) Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm. Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Hộ nghèo theo quy định được Nhà nước giao sử dụng đất nông nghiệp.

3. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để làm muối.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức để trồng rau, màu, mạ; cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông; cây ăn quả; hoa; cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi trồng tại hồ, đập, sông, suối, đầm...); chăn nuôi.

5. Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất trong hạn mức được giao khoán ổn định của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp (nông, lâm trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị.

7. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt tại địa bàn.

Điều 18. Phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Phạm vi hỗ trợ:

a) Tính từ vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ.

b) Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 17 Nghị định này căn cứ giá cụ thể, diện tích và khối lượng công việc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở giá tối đa do Bộ Tài chính quy định theo thẩm quyền.

b) Hỗ trợ 100% tiền sản phẩm, dịch vụ đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định này theo mức giá cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở giá tối đa do Bộ Tài chính quy định theo thẩm quyền.

c) Mức hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 17 Nghị định này căn cứ theo khối lượng công việc, nhiệm vụ thực tế đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và khả năng chi trả của ngân sách địa phương.

d) Đối với công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt, đầu mối cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi, kinh phí hoạt động xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

đ) Hỗ trợ tối đa 30% mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với diện tích đã đưa vào sản xuất nhưng do ảnh hưởng bất lợi của thời tiết nên không đảm bảo nước tưới, tiêu dù các tổ chức khai thác công trình thủy lợi đã tìm mọi biện pháp ứng cứu. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận phần diện tích không được nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi làm căn cứ xác định kinh phí được hỗ trợ.

3. Các đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải nộp tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

Điều 19. Phương thức hỗ trợ và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định này theo hình thức chi trả trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Thủy lợi trên cơ sở nghiệm thu diện tích, khối lượng, biện pháp tưới tiêu theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý hoặc giá cụ thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.

a) Ngân sách trung ương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trung ương.

b) Ngân sách địa phương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi địa phương.

2. Căn cứ khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương một phần kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước; phần còn lại do ngân sách địa phương tự đảm bảo.

Điều 20. Chính sách đối với tổ chức khai thác công trình thủy lợi

1. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước ngoài phần kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước chi trả còn được hưởng các khoản hỗ trợ kinh phí bảo trì (trừ trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đấu thầu và đã tính trong giá dự thầu) và các khoản hỗ trợ tài chính khác theo quy định của pháp luật căn cứ vào khả năng ngân sách từng cấp. Việc cấp phát và thanh quyết toán các khoản hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương.

3. Ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương. Trường hợp ngân sách địa phương khó khăn, ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ ngân sách địa phương căn cứ theo khả năng ngân sách từng thời kỳ và theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

Mục 2

TRÌNH TỰ LẬP, PHÂN BỐ, GIAO, THỰC HIỆN DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 21. Lập, phân bổ và giao dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ghi thành một chỉ tiêu riêng và được tổng hợp trong dự toán chung của địa phương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Việc lập dự toán, phân bổ và giao dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn.

a) Trường hợp các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt quy định tại Điều 21 Luật Thủy lợi thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng quy định về căn cứ; nội dung; hình thức; lập, phân bổ và giao dự toán; thực hiện dự toán và quyết toán như đối với phương thức giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Việc lập, phân bổ và giao dự toán đối với phương thức đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Cơ sở lập dự toán: căn cứ vào khối lượng, nội dung công việc, diện tích (ha), khối lượng (m^3), định mức kinh tế kỹ thuật, giá năm liền kề trước đó, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của cơ quan có thẩm quyền.

a) Xác định khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa hoặc thực tế diện tích đất, mặt nước sản xuất; hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước; hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi với các Hộ dùng nước (bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, doanh nghiệp, trạm trại thí nghiệm, nông trường hoặc ký trực tiếp với các hộ gia đình, cá nhân) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận;

b) Trường hợp hộ dùng nước được xác định là Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, doanh nghiệp, trạm trại thí nghiệm, nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, diện tích đất của từng hộ gia đình kèm theo; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đối tượng được hỗ trợ có diện tích đất, mặt nước đang sản xuất và đang cư trú chịu trách nhiệm kiểm

tra, rà soát và xác nhận diện tích được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

c) Đối với các địa phương chưa thành lập doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở chưa thực hiện ký Hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước thì xác định diện tích căn cứ theo Bảng kê của Ủy ban nhân dân cấp xã và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Việc xác định diện tích đất được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi dựa trên diện tích đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt năm trước và dự kiến phần diện tích tăng, giảm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và trình (nếu có).

đ) Đối với trường hợp xác định theo nội dung công việc: Dự toán được xác định trên cơ sở các chi phí hợp lý để thực hiện nhiệm vụ, định mức kinh tế kỹ thuật (nếu có).

3. Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các địa phương:

a) Phòng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp cấp huyện tổng hợp dự toán của các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý gửi Phòng chuyên môn về tài chính, kế hoạch cấp huyện rà soát, tổng hợp vào dự toán ngân sách cấp huyện; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp gửi Bộ Tài chính;

b) Đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi do công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm tổng hợp chung và gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung;

c) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của các đơn vị thuộc địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý gửi Bộ Tài chính;

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương.

Điều 22. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

a) Bảng kê có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng, công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

b) Tờ trình đề nghị phê duyệt khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Trường hợp công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi và tổ chức thủy lợi cơ sở cùng quản lý một công trình thủy lợi mà ở đó công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ tạo nguồn thì công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi ký hợp đồng với các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình làm cơ sở thanh toán kinh phí hỗ trợ.

3. Đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống lưu vực công trình thủy lợi do công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi quản lý, Công ty thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức thủy lợi cơ sở theo hợp đồng ký giữa 02 bên. Mức thanh toán theo tỉ lệ mà công ty được ngân sách nhà nước thanh toán, cấp kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

4. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Thanh toán kinh phí theo phương thức đặt hàng: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Thanh toán kinh phí theo phương thức giao nhiệm vụ:

- Cơ quan giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm về việc quyết định phương thức, nội dung giao nhiệm vụ theo quy định như đối với giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

- Cách thức, trình tự thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước.

- Hồ sơ kiểm soát, thanh toán qua Kho bạc nhà nước gồm: Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ (trong đó, quy định cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thay mặt cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, thực hiện nghiệm thu, thanh toán cho tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt theo quy định tại Điều 21 Luật Thủy lợi theo đơn giá, khối lượng được giao); Dự toán được cấp có thẩm quyền giao cho cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách; Hợp đồng ký kết giữa cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách với tổ chức quản lý, khai thác công

trình thủy lợi về thực hiện nhiệm vụ được giao; Chứng từ chuyên tiền theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP; Bảng xác định giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành theo Mẫu số 08a ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP (Căn cứ trên biên bản nghiệm thu cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách, tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, ký tên, đóng dấu).

Điều 23. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Việc quyết toán kinh phí kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có xác nhận sao y bản chính hoặc bản sao chứng thực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi):

a) Hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Bảng kê diện tích theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

b) Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp Hộ dùng nước là Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, trạm trại thí nghiệm, nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, diện tích đất của từng hộ gia đình kèm theo.

Điều 24. Xử lý thừa, thiếu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Xử lý thừa, thiếu kinh phí đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi: Hàng năm, sau khi quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Nếu số kinh phí được giao dự toán lớn hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì phải nộp trả ngân sách nhà nước phần chênh lệch, nếu số kinh phí được giao dự toán thấp hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì được ngân sách bổ sung theo nguyên tắc quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Hàng năm, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có Quyết định phê duyệt gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định. Trường hợp số kinh phí quyết toán thấp hơn số kinh phí ngân sách trung ương bổ sung cân đối thì phải nộp trả ngân sách trung ương phần chênh lệch; Trường hợp số kinh phí quyết toán cao hơn số được giao dự toán (bao gồm cả phần ngân sách trung ương bổ sung cân đối và phần ngân sách địa phương tự

đảm bảo) thì ngân sách địa phương tự đảm bảo từ các nguồn khác phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Chương IV

HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

Điều 25. Phạm vi, đối tượng

1. Phạm vi áp dụng: Chỉ xem xét hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với những địa phương xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng từ cấp độ 2 trở lên theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai (và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)) hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, khó khăn về ngân sách và có đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh .

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị khác liên quan được giao thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Điều 26. Nội dung được hỗ trợ kinh phí

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn:

a) Sửa chữa công trình: Nạo vét cửa lấy nước, kênh mương, nâng bờ bao; sửa chữa cống, đập; sửa chữa công trình thủy lợi khác; đào ao, giếng;

b) Mua mới máy bơm đã chiến công suất nhỏ có giá trị dưới 30 triệu đồng hoặc công suất dưới 1.200 m³/h.

c) Riêng khu vực Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long được hỗ trợ bổ sung kinh phí đắp đập tạm ngăn mặn, trữ ngọt.

2. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với phòng, chống ngập lụt, úng: Tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức so với mức sử dụng trong điều kiện thời tiết bình thường.

Điều 27. Phương thức, mức hỗ trợ của ngân sách trung ương

1. Các địa phương thuộc các tỉnh khu vực miền núi, Tây Nguyên: Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa không vượt quá 70% kinh phí phát sinh;

2. Các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách còn lại:

a) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi ngân sách địa phương từ 50% trở lên: Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa không vượt quá 50% kinh phí phát sinh;

b) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi ngân sách địa phương dưới 50%: Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% kinh phí phát sinh;

c) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương xác định theo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Các địa phương có điều tiết các khoản thu phân chia về Ngân sách Trung ương: Chủ động sử dụng Ngân sách địa phương để thực hiện.

Điều 28. Trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo nhu cầu kinh phí hỗ trợ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; phương án triển khai giải pháp ứng phó và kết quả thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động sử dụng nguồn lực của ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách địa phương, Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác và thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí từ các địa phương và đơn vị khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ; rà soát, đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nguồn ngân sách Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 29. Hồ sơ xác định kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

1. Biên bản thống kê xác định nhiệm vụ xử lý công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này):

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có công trình thủy lợi cần hỗ trợ lập Biên bản (đối với công trình do địa phương quản lý) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung và kinh phí cần hỗ trợ.

b) Cơ quan quản lý trực thuộc được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền hoặc được giao nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi Trung ương lập Biên bản và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung, kinh phí cần hỗ trợ. Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn chỉ đạo đơn vị khai thác công trình thủy lợi Trung ương có giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng đối với công trình thủy lợi.

2. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi Trung ương gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính trong đó xác định phần kinh phí từ Ngân sách địa phương và phần kinh phí hỗ trợ của Ngân sách Trung ương.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định số liệu, Bộ Tài chính căn cứ vào khả năng ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Báo cáo tình hình thực hiện, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo bổ sung kinh phí từ Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiếp nhận, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả. Trường hợp kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ sử dụng không hết, không đúng đối tượng và nội dung quy định, thực hiện thu hồi về ngân sách Trung ương.

Điều 31. Báo cáo tình hình thực hiện, sử dụng kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Theo phương thức đặt hàng, đấu thầu

a) Các đơn vị nhận đặt hàng, đấu thầu phải báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đặt hàng 6 tháng đầu năm, kết thúc năm phải lập biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng, đấu thầu làm căn cứ để quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

b) Báo cáo được gửi cho cơ quan đặt hàng và cơ quan tài chính: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính đối với nhiệm vụ của ngân sách trung ương; Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nhiệm vụ của ngân sách địa phương và được gửi trước ngày 31

tháng 7 năm kế hoạch đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 3 năm sau đối với báo cáo năm.

2. Theo phương thức giao nhiệm vụ

a) Định kỳ 6 tháng và kết thúc năm tài chính, đơn vị được giao nhiệm vụ phải báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm, ước thực hiện kế hoạch cả năm của năm kế hoạch và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm;

b) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch được gửi cho cơ quan giao nhiệm vụ và cơ quan tài chính: Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trung ương; Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương và được gửi trước ngày 31 tháng 7 năm kế hoạch đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 3 năm sau đối với báo cáo năm.

3. Báo cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo mẫu tại Phụ lục đính kèm, được gửi bằng văn bản đến các cơ quan nhận báo cáo nêu trên. Đối với báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01 tháng 01 kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu báo cáo cả năm tính từ ngày 01 tháng 01 kỳ báo cáo đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Đơn vị thụ hưởng kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện theo quy định. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị thụ hưởng khi thực hiện sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phải chịu trách nhiệm trước nhà nước và pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của báo cáo.

Điều 32. Thẩm quyền và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Bộ Tài chính

a) Ban hành Quyết định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp đặt hàng và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở kết quả thẩm định và đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Tổng hợp dự toán, báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương) và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ, sử dụng kinh phí hỗ trợ thực hiện phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng của các địa phương và tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định;

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi; chỉ đạo biện pháp tưới tiết kiệm;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật; quy trình, quy phạm trong việc quản lý, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi Trung ương;

c) Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Hàng năm lập dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý; tổng hợp dự toán, quyết toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

đ) Thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý; quản lý, lưu trữ hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ về số liệu thẩm định, tài liệu thẩm định, mức giá đề xuất; có văn bản đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp, ban hành giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo thẩm quyền;

e) Quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm về việc thực hiện quy đổi, hệ số quy đổi tối đa và ban hành hệ số quy đổi cụ thể theo thẩm quyền diện tích, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; hướng dẫn, giải đáp liên quan đến việc quy đổi, hệ số quy đổi, các tài liệu kỹ thuật, chuyên môn thuộc lĩnh vực thủy lợi phục vụ công tác xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

h) Tổ chức, sắp xếp lại các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý tại trung ương;

k) Chỉ đạo các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ, các địa phương xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; triển khai các giải pháp để đảm bảo sản xuất nông nghiệp và dân sinh trên cơ sở tình hình thực tế và dự báo khí tượng, thủy văn, nguồn nước, xâm nhập mặn hàng năm;

l) Thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật;

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi, quyết định quy mô xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát diện tích, đối tượng được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác về số liệu diện tích được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

d) Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ và ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

đ) Hàng năm xây dựng dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét quyết định; tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính;

e) Ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý theo quy định;

g) Phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, quản lý, lưu trữ hồ sơ phương án giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của số liệu thẩm định, tài liệu thẩm định, mức giá đề xuất;

h) Chịu trách nhiệm về việc thực hiện quy đổi, ban hành hệ số quy đổi cụ thể diện tích, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo thẩm quyền;

i) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán và sử dụng các khoản hỗ trợ của ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

k) Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

l) Phê duyệt báo cáo quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi;

m) Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi và thực hiện sử dụng tiết kiệm nước thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

n) Xây dựng kế hoạch tổng thể phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng phó từng năm phù hợp với thông tin dự báo khí tượng thủy văn, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng phó có giải pháp cụ thể bảo đảm cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

o) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan;

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Chịu trách nhiệm xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và đảm bảo tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ theo quy định của Nghị định này về số liệu, hồ sơ, tài liệu phương án giá và trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Chấp hành văn bản định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp khi cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để hạch toán trong chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo kết luận của các cơ quan này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này, quy định hiện hành về kế toán, kiểm toán, thuế và các quy định pháp luật liên quan.

b) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

c) Hàng năm, các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt. Đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi do trung ương quản lý báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính. Đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Tuân thủ việc kiểm tra, thanh tra khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định khác của pháp luật.

5. Tổ chức thủy lợi cơ sở

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở có trách nhiệm lập phương án giá hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá hoặc cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan đến cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với công trình thủy lợi nhỏ sử dụng ngân sách Nhà nước theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ của phương án giá hoặc báo cáo hoặc số liệu do mình lập, cung cấp. Chấp hành văn bản định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp khi cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để hạch toán trong chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo kết luận của các cơ quan này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này, quy định hiện hành về kế toán, kiểm toán, thuế và các quy định pháp luật liên quan.

b) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

6. Hộ dùng nước

a) Chỉ đạo, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân thực hiện chính sách tưới tiêu tiết kiệm nước;

b) Phối hợp với các hộ gia đình, cá nhân trong việc xác định diện tích đất tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định;

c) Tổng hợp, rà soát, nghiệm thu đối chiếu với tổ chức khai thác công trình thủy lợi về diện tích đã được tưới nước, tiêu nước phục vụ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 33. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 20 .

Nghị định này thay thế Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Quy định trong thời gian chuyển tiếp

a) Đối với tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi gồm: Trung tâm; Ban; Trạm quản lý, khai thác công trình thủy lợi vẫn tiếp tục thực hiện như đối với các doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở trong thời gian chờ thực hiện chuyển đổi sang các loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi phù hợp với quy định của Luật Thủy lợi.

b) Việc thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản

phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

MẪU BIÊN BẢN THỐNG KÊ NHIỆM VỤ VÀ XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ XỬ LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BIÊN BẢN

THỐNG KÊ NHIỆM VỤ VÀ XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ XỬ LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

Hôm nay, ngày tháng năm tại, chúng tôi gồm:

1. Đại diện Sở Nông nghiệp & PTNT:

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

2. Đại diện Sở Tài chính:

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

3. Đại diện chính quyền cấp huyện nơi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Đã tiến hành thống kê xác định nhiệm vụ xử lý công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn như sau:

1. Thời điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (ngày tháng năm)

2. Địa điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

3. Số lượng và kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

TT	Công trình, thiết bị	Vị trí (Thôn, Xã)	Khối lượng		Triệu đồng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn					
I	Công trình					
1	Kênh mương		Km	M ³		
2	Đập		Km	M ³		
2.1	Sửa chữa					
2.2	Đập tạm					
3	Bờ bao		Km	M ³		
4	Đào ao					
5	Giếng		Km	M ³		
6	Cống					
6.1	Xây lắp					
6.2	Thiết bị					
II	Thiết bị					
1	Máy bơm nhỏ		Cái			
2	Thiết bị					
B	Phòng, chống ngập lụt, úng					
I	Nhiên liệu					
1	Điện		KW/H			
2	Dầu		Lít			

4. Các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

5. Kiến nghị, đề xuất nhu cầu kinh phí:

Biên bản được các thành viên có tên nêu trên thống nhất thông qua và được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau; mỗi cơ quan, đơn vị giữ bản./.

**ĐẠI DIỆN CHÍNH
QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN SỞ TÀI
CHÍNH**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục

**MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH/
(TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG)**

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (TÌNH HÌNH
THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG/ ĐẤU THẦU)****6 THÁNG ĐẦU NĂM ... (CẢ NĂM...)**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Diện tích tạo nguồn					
1	Tưới, tiêu					
2	Ngăn mặn, đẩy mặn, đẩy phèn...					
II	Diện tích cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh					
1	Diện tích tưới, tiêu cho lúa					
a	Tưới					
b	Tiêu					
2	Diện tích cấp nước tưới, tiêu nước cho mạ, màu, cây CNNN					
a	Mạ					
b	Màu					
	...					
II	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản					
III	Tiêu, thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị					
IV	Cung cấp cho công nghiệp, sinh hoạt và					

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
	sản xuất					
V	Các chỉ tiêu tài chính					
1	Kế hoạch thu					
a	Thu từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp					
b	Thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và các đối tượng phải nộp tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi					
c	Thu kinh doanh tổng hợp					
2	Kế hoạch chi					
	...					